

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG**

*Báo cáo Tài chính riêng*  
*Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016*

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

Trang

---

Bảng cân đối kế toán	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06 – 28

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.428.267.060.232</b>	<b>7.198.039.391.863</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>IV.1</b>	<b>261.855.364.232</b>	<b>181.160.868.991</b>
111	1. Tiền		226.855.364.232	146.160.868.991
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	35.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.724.530.215.284</b>	<b>4.560.547.184.031</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.3	3.998.413.448.957	4.057.406.671.179
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.4	378.207.986.318	228.480.617.379
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.5	640.783.537.603	567.534.653.067
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.6	(292.874.757.594)	(292.874.757.594)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>IV.7</b>	<b>2.247.648.403.646</b>	<b>2.291.398.788.152</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.259.880.638.313	2.303.631.022.819
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.232.234.667)	(12.232.234.667)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>194.233.077.070</b>	<b>164.932.550.689</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.667.408.499	2.305.980.712
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		113.516.482.994	110.968.205.048
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.8	68.049.185.577	51.658.364.929
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.992.978.451.929</b>	<b>2.804.766.940.134</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>116.103.232.190</b>	<b>21.668.853.172</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		115.732.293.518	21.297.914.500
216	6. Phải thu dài hạn khác		370.938.672	370.938.672
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>128.840.843.489</b>	<b>134.492.172.657</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	126.953.022.937	132.579.312.233
222	- Nguyên giá		350.360.519.782	350.360.519.782
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(223.407.496.845)	(217.781.207.549)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	1.887.820.552	1.912.860.424
228	- Nguyên giá		3.031.510.726	3.031.510.726
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.143.690.174)	(1.118.650.302)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>64.285.560.966</b>	<b>64.285.560.966</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.11	64.285.560.966	64.285.560.966
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.596.860.746.438</b>	<b>2.498.937.746.438</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.136.985.714.097	2.105.015.714.097
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.12	461.895.400.000	395.942.400.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.13	34.930.400.000	34.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(36.950.767.659)	(36.950.767.659)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>86.888.068.846</b>	<b>85.382.606.901</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.14	44.682.093.094	43.176.631.149
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		42.205.975.752	42.205.975.752
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>10.421.245.512.161</b>	<b>10.002.806.331.997</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.521.216.301.987</b>	<b>8.112.372.348.956</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>8.487.799.532.529</b>	<b>7.762.278.843.984</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.15	4.647.144.823.513	3.521.236.909.253
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.16	174.396.862.933	560.165.802.047
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.17	217.174.216	5.121.701.481
314	4. Phải trả người lao động		4.132.712.290	1.519.237.657
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.18	75.582.815.554	103.339.080.512
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.19	290.960.127.695	196.763.355.698
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.20	3.297.817.196.141	3.376.064.937.149
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(2.452.179.813)	(1.932.179.813)
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>33.416.769.458</b>	<b>350.093.504.972</b>
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.21	32.861.808.508	349.538.544.022
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		554.960.950	554.960.950
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>IV.22</b>	<b>1.900.029.210.174</b>	<b>1.890.433.983.041</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.900.029.210.174</b>	<b>1.890.433.983.041</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		3.688.254.234	3.688.254.234
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(385.884.843.060)	(395.480.070.193)
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		(395.003.103.527)	(339.657.185.545)
421b	- Kỳ này		9.118.260.467	(55.822.884.648)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>10.421.245.512.161</b>	<b>10.002.806.331.997</b>

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



Lập ngày 15 tháng 02 năm 2017

Tổng giám đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HÙNG VƯƠNG

DƯƠNG NGỌC MINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/10 - 31/12		Lũy kế từ 01/10 - 31/12	
			Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	3.060.334.581.375	1.965.512.843.886	3.060.334.581.375	1.965.512.843.886
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	-	2.409.705.379	-	2.409.705.379
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	3.060.334.581.375	1.963.103.138.507	3.060.334.581.375	1.963.103.138.507
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	3.042.481.136.035	1.922.582.771.749	3.042.481.136.035	1.922.582.771.749
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.853.445.340	40.520.366.758	17.853.445.340	40.520.366.758
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	119.455.140.953	90.423.148.283	119.455.140.953	90.423.148.283
22	7. Chi phí tài chính	V.6	71.268.241.664	52.586.801.258	71.268.241.664	52.586.801.258
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		54.618.826.615	41.986.620.600	54.618.826.615	41.986.620.600
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	41.868.843.900	69.261.276.597	41.868.843.900	69.261.276.597
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	10.359.584.000	8.231.426.508	10.359.584.000	8.231.426.508
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.811.916.729	864.010.678	13.811.916.729	864.010.678
31	12. Thu nhập khác	V.9	1.363.200	1.806.693.042	1.363.200	1.806.693.042
32	13. Chi phí khác	V.10	4.695.019.462	611.788.346	4.695.019.462	611.788.346
40	14. Lợi nhuận khác		(4.693.656.262)	1.194.904.696	(4.693.656.262)	1.194.904.696
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.118.260.467	2.058.915.374	9.118.260.467	2.058.915.374
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.118.260.467	2.058.915.374	9.118.260.467	2.058.915.374

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



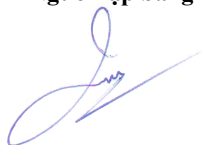
DƯƠNG NGỌC MINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

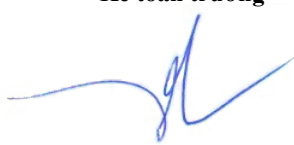
Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ 01/10 - 31/12	
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.118.260.467	2.058.915.374
	2. Điều chỉnh các khoản	(48.818.755.124)	(29.734.189.447)
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	5.651.329.168	5.314.149.469
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.366.230.046	6.513.374.821
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(119.455.140.953)	(83.548.334.337)
06	- Chi phí lãi vay	54.618.826.615	41.986.620.600
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(39.700.494.657)	(27.675.274.073)
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	(199.762.547.105)	(217.926.327.951)
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	43.750.384.506	(466.903.464.394)
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	754.244.250.279	892.221.909.196
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	(11.866.889.732)	1.536.502.425
14	- Tiền lãi vay đã trả	(43.846.507.922)	(62.437.771.200)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(9.166.312.500)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>502.818.195.369</b>	<b>109.649.261.503</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(3.107.402.799)	(29.132.651.910)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(68.950.000.000)	(66.069.680.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.997.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	41.861.179.193	38.121.259.437
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(27.199.223.606)</b>	<b>(57.081.072.473)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	3. Tiền thu từ đi vay	2.292.661.061.180	1.451.930.153.604
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(2.687.585.537.702)	(1.575.237.260.702)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(394.924.476.522)</b>	<b>(123.307.107.098)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>80.694.495.241</b>	<b>(70.738.918.068)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	181.160.868.991	444.025.801.044
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>261.855.364.232</b>	<b>373.286.882.976</b>

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2017

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 2.270.391.980.000 đồng.

#### **II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

##### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

##### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### **3. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng năm 2015 bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

### **4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc niên độ tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.



#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác**

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

##### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### **Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

## **Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **9. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

## **10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **11. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

### **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	43.678.984.245	4.687.141.097
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	183.176.379.987	141.473.727.894
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	35.000.000.000	35.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>261.855.364.232</b>	<b>181.160.868.991</b>
<p>Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.</p>		
<b>2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khách hàng trong nước	2.825.273.106.361	2.930.461.606.256
Khách hàng nước ngoài	1.173.140.342.596	1.126.945.064.923
<b>Cộng</b>	<b>3.998.413.448.957</b>	<b>4.057.406.671.179</b>
<b>Khách hàng nước ngoài</b>		
USD	51.634.698	48.615.062
EUR	7.037	7.037
<b>3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà cung cấp trong nước	222.906.840.831	201.138.941.587
Nhà cung cấp nước ngoài	155.301.145.487	27.341.675.792
<b>Cộng</b>	<b>378.207.986.318</b>	<b>228.480.617.379</b>
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>		
USD	6.814.443	1.223.889
EUR	-	-
<b>4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng tiền hoạt động	406.049.474.251	388.858.749.674
Tạm ứng tiền đầu tư	14.156.485.942	14.156.485.942
Các khoản trả hộ, chi hộ	2.615.912.997	-
Phải thu cá nhân	25.173.578.563	20.982.407.484
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	143.267.648.707	65.673.686.947
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	26.000.000.000	56.000.480.758
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.232.306.624	21.600.275.834
Phải thu khác	1.288.130.519	262.566.428
<b>Cộng</b>	<b>640.783.537.603</b>	<b>567.534.653.067</b>

**5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	273.122.587.337	273.122.587.337
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	15.996.516.159	15.996.516.159
Dự phòng phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>292.874.757.594</u></b>	<b><u>292.874.757.594</u></b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	187.753.169.510
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	27.130.931.479	61.900.901.677
Chi phí SXKD dở dang	790.414.642.470	788.628.086.433
Thành phẩm tồn kho	1.117.833.621.836	1.146.915.413.690
Hàng hóa tồn kho	324.501.442.528	118.433.451.509
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<b>(12.232.234.667)</b>	<b>(12.232.234.667)</b>
<b>Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b><u>2.247.648.403.646</u></b>	<b><u>2.291.398.788.152</u></b>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	50.379.283.791	33.988.803.851
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.669.561.078	17.669.561.078
Thuế thu nhập cá nhân	340.708	-
<b>Cộng</b>	<b><u>68.049.185.577</u></b>	<b><u>51.658.364.929</u></b>

**8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu kỳ	229.456.192.741	80.555.584.123	37.764.033.603	2.207.088.815	377.620.500	350.360.519.782
Tăng	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	229.456.192.741	80.555.584.123	37.764.033.603	2.207.088.815	377.620.500	350.360.519.782
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
Số đầu kỳ	118.631.173.914	71.425.191.511	25.176.390.730	2.192.560.047	355.891.347	217.781.207.549
Tăng	4.293.120.504	980.150.757	333.274.285	10.431.249	9.312.501	5.626.289.296
- Khấu hao trong năm	4.293.120.504	980.150.757	333.274.285	10.431.249	9.312.501	5.626.289.296
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	122.924.294.418	72.405.342.268	25.509.665.015	2.202.991.296	365.203.848	223.407.496.845
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	110.825.018.827	9.130.392.612	12.587.642.873	14.528.768	21.729.153	132.579.312.233
Số cuối kỳ	106.531.898.323	8.150.241.855	12.254.368.588	4.097.519	12.416.652	126.953.022.937

**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu kỳ	2.662.098.226	369.412.500	3.031.510.726
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	2.662.098.226	369.412.500	3.031.510.726
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
Số đầu kỳ	787.664.177	330.986.125	1.118.650.302
Tăng	16.172.247	8.867.625	25.039.872
- Hao mòn	16.172.247	8.867.625	25.039.872
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	803.836.424	339.853.750	1.143.690.174
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	1.874.434.049	38.426.375	1.912.860.424
Số cuối kỳ	1.858.261.802	29.558.750	1.887.820.552



**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	VND	VND
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	64.285.560.966	64.285.560.966

Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTD/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND (chưa bao gồm GTGT).

**11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2016		01/10/2016	
			VND		VND
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	90,38%		709.730.053.400	90,38%	709.730.053.400
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang	79,58%		447.630.839.697	79,58%	447.630.839.697
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	76,00%		236.625.000.000	76,00%	236.625.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	54,28%		224.708.921.000	54,28%	224.708.921.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	80,00%		128.000.000.000	80,00%	128.000.000.000
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	90,00%		175.050.000.000	90,00%	173.800.000.000
Công ty TNHH Châu Á	95,58%		129.820.000.000	90,00%	114.100.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	54,28%		53.420.900.000	54,28%	53.420.900.000
Công ty CP Hùng Vương Sông Đốc	50,90%		32.000.000.000	50,90%	17.000.000.000
<b>Cộng</b>			<b><u>2.136.985.714.097</u></b>		<b><u>2.105.015.714.097</u></b>

**12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2016	Tỷ lệ sở hữu	01/10/2016
		VND		VND
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	47,19%	278.850.000.000	48,00%	240.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	40,00%	100.000.000.000	38,64%	69.900.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM (IHM)	10,03%	1.003.000.000	40,00%	4.000.000.000
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang (HAF)	48%	2.042.400.000	48,00%	2.042.400.000
<b>Công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60,00%	30.000.000.000	60,00%	30.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>461.895.400.000</b>		<b>395.942.400.000</b>

**13 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2016	Tỷ lệ sở hữu	01/10/2016
		VND		VND
Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	18,16%	32.690.400.000	18,16%	32.690.400.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
<b>Cộng</b>		<b>34.930.400.000</b>		<b>34.930.400.000</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	40.511.721.364	40.829.005.681
Chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn	39.350.917	157.403.701
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.465.527.473	2.190.221.767
Chi phí thuê ao, thuê trang trại	1.665.493.340	-
<b>Cộng</b>	<b>44.682.093.094</b>	<b>43.176.631.149</b>

<b>15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	4.267.743.023.995	2.915.102.282.958
Nhà cung cấp nước ngoài	379.401.799.518	606.134.626.295
<b>Cộng</b>	<b>4.647.144.823.513</b>	<b>3.521.236.909.253</b>
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>		
USD	16.647.731	27.132.257
EUR	-	-
<b>16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	VND	VND
Người mua trong nước	167.035.239.179	556.858.968.167
Người mua nước ngoài	7.361.623.754	3.306.833.880
<b>Cộng</b>	<b>174.396.862.933</b>	<b>560.165.802.047</b>
<b>Người mua nước ngoài</b>		
USD	324.015	147.375
EUR	-	-
<b>17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	217.174.216	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.121.701.481
<b>Cộng</b>	<b>217.174.216</b>	<b>5.121.701.481</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	65.677.597.400	63.637.628.313
Chi phí vận chuyển, cước tàu	5.636.422.275	33.269.240.995
Lương tháng 13 và thưởng	3.639.483.000	4.640.000.000
Chi phí điện	-	822.211.204
Chi phí kiểm toán	160.909.091	370.000.000
Chi phí khác	468.403.788	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>75.582.815.554</b>	<b>103.339.080.512</b>
<b>19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	(2.123.766.939)	(1.203.600.098)
Bảo hiểm y tế	3.133.018.760	2.912.050.128
Bảo hiểm thất nghiệp	1.365.165.824	1.265.938.567
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.000.000.000	72.000.000.000
Phải trả tạm ứng hoạt động	206.501.495.886	116.355.197.607
Phải trả tiền nhờ chi hộ	-	2.561.385.682
Phải trả lãi vay	8.732.349.606	-
Các khoản phải trả khác	1.144.775.278	2.665.294.532
<b>Cộng</b>	<b>290.960.127.695</b>	<b>196.763.355.698</b>

<b>20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.754.483.862.799	3.016.064.937.153
Trái phiếu đến hạn (**)	543.333.333.342	359.999.999.996
<b>Cộng</b>	<b>3.297.817.196.141</b>	<b>3.376.064.937.149</b>

**(\*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng**

**31/12/2016**

**Vay VND**

**1.563.594.994.450**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	798.466.518.704
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank")	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	17.000.000.000
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank ("UOB")	37.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	566.128.475.746
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	95.000.000.000

**Vay USD**

**\$52.254.887**

**1.190.888.868.349**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	\$26.171.778	596.454.819.253
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	\$800.000	18.232.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank")	\$2.230.649	50.836.490.710
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	\$23.052.460	525.365.558.386

**Cộng**

**2.754.483.862.799**

**(\*\*) Trái phiếu đến hạn**

Xem phần thuyết minh VI.21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

<b>21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/10/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trái phiếu phát hành (*)</b>		
Trái phiếu phát hành ("VIB")	-	8.333.333.345
Trái phiếu phát hành ("BIDV")	-	275.000.000.000
Trái phiếu phát hành ("TPB")	40.000.000.000	75.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(7.138.191.492)	(8.794.789.323)
<b>Cộng</b>	<b>32.861.808.508</b>	<b>349.538.544.022</b>

**(\*) Trái phiếu phát hành**

	<b>Trái phiếu phát hành ("TPB") - HVG</b>	<b>Trái phiếu phát hành ("VIB") - HVG</b>	<b>Trái phiếu phát hành ("BIDV") - HVG</b>
Bên mua	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN
Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba (ông Dương Ngọc Minh), phát hành riêng lẻ theo phương thức đại lý phát hành trái phiếu.	Trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba (Công ty CP TẮCN Việt Thắng và Công ty CP Châu Âu).	Trái phiếu không chuyển đổi, đảm bảo bằng Tài sản bảo đảm của Tổ chức phát hành (Công ty CP Hùng Vương) và Bên thế chấp (Công ty CP Địa ốc An Lạc).
Tài sản đảm bảo	Cổ phiếu cầm cố: 20.000.000 cổ phiếu HVG		Cổ phiếu cầm cố: - 19.000.000 cổ phiếu cầm cố AGF - 8.200.000 cổ phiếu cầm cố VTF - 5.100.000 cổ phiếu cầm cố FMC  Quyền sử dụng đất của Công ty CP Địa ốc An Lạc đối với lô đất 5.643m <sup>2</sup> tại 765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. HCM
Ngày phát hành	29/05/2015	30/10/2014	14/11/2014
Ngày đáo hạn	29/05/2018	30/10/2017	14/11/2017
Tổng mệnh giá (VND)	300.000.000.000	300.000.000.000	700.000.000.000
Kỳ thanh toán lãi	Lãi trả sau, định kỳ 3 tháng một lần.	Lãi trái phiếu thanh toán 4 lần/năm	Lãi trả sau, định kỳ 6 tháng một lần.
Lãi suất (%/năm)	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 9%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 10,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	Kỳ tính lãi đầu tiên: 8,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi
Phương thức trả gốc	Định kỳ 3 tháng một lần kể từ Ngày phát hành (tức là ngày 29/8, 29/11, 28/2, 29/5 hàng năm)	Gốc trái phiếu được trả vào ngày 30 hàng tháng, bắt đầu từ 30/11/2014, bằng cách chia đều tổng mệnh giá trái phiếu cho 36 tháng	Gốc trái phiếu được trả thành 6 đợt vào các ngày 14/05/2015, 14/11/2015, 14/05/2016, 14/11/2016, 14/05/2017, 14/11/2017
Nợ gốc tại ngày 31/12/2016	140.000.000.000	83.333.333.342	360.000.000.000
trong đó, trái phiếu đến hạn	100.000.000.000	83.333.333.342	360.000.000.000

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(395.480.070.193)	1.890.433.983.041
Tăng	-	-	-	-	9.595.227.133	9.595.227.133
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	9.118.260.467	9.118.260.467
Tăng khác	-	-	-	-	476.966.666	476.966.666
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(385.884.843.060)	1.900.029.210.174

<b>b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b>	<b>01/10/16 - 31/12/16</b>	<b>01/10/15 - 31/12/15</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</b>		
Vốn góp đầu kỳ	2.270.391.980.000	1.891.993.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.270.391.980.000	1.891.993.320.000
<b>Cổ tức công bố</b>		
Cổ tức chia bằng tiền	-	-
Cổ tức chia bằng cổ phiếu	-	-

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>01/10/16 - 31/12/16</b>	<b>01/10/15 - 31/12/15</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu xuất khẩu</b>	<b>717.987.363.933</b>	<b>531.063.486.580</b>
<b>Doanh thu nội địa</b>	<b>2.342.347.217.442</b>	<b>1.434.449.357.306</b>
Thủy sản	1.171.840.544.581	487.471.974.123
Thức ăn chăn nuôi	205.802.240	-
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	1.102.592.545.012	888.100.667.740
Phụ phẩm chế biến	55.498.678.496	45.387.196.250
Hàng hóa khác	11.791.964.250	9.751.642.500
Gia công	-	1.235.160.720
Kinh doanh kho lạnh	254.046.498	2.339.079.608
Cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
<b>Cộng</b>	<b>3.060.334.581.375</b>	<b>1.965.512.843.886</b>
<b>2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>01/10/16 - 31/12/16</b>	<b>01/10/15 - 31/12/15</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giảm giá hàng bán	-	53.918.379
Hàng bán bị trả lại	-	2.355.787.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.409.705.379</b>



<b>3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>01/10/16 - 31/12/16</b>	<b>01/10/15 - 31/12/15</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu xuất khẩu thuần</b>	<b>717.987.363.933</b>	<b>528.653.781.201</b>
<b>Doanh thu nội địa thuần</b>	<b>2.342.347.217.442</b>	<b>1.434.449.357.306</b>
Thủy sản	1.171.840.544.581	487.471.974.123
Thức ăn chăn nuôi	205.802.240	-
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	1.102.592.545.012	888.100.667.740
Phụ phẩm chế biến	55.498.678.496	45.387.196.250
Hàng hóa khác	11.791.964.250	9.751.642.500
Gia công	-	1.235.160.720
Kinh doanh kho lạnh	254.046.498	2.339.079.608
Cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
<b>Cộng</b>	<b>3.060.334.581.375</b>	<b>1.963.103.138.507</b>
<b>4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>01/10/16 - 31/12/16</b>	<b>01/10/15 - 31/12/15</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Giá vốn hàng bán xuất khẩu</b>	<b>707.188.350.693</b>	<b>500.281.908.865</b>
<b>Giá vốn hàng bán nội địa</b>	<b>2.335.292.785.342</b>	<b>1.422.300.862.884</b>
Thủy sản	1.145.652.555.321	492.747.262.902
Thức ăn chăn nuôi	199.808.000	-
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	1.115.035.303.649	864.669.855.351
Phụ phẩm chế biến	55.498.678.496	45.387.196.250
Hàng hóa khác	11.608.353.012	10.378.742.550
Gia công	-	1.025.070.775
Kinh doanh kho lạnh	7.298.086.864	8.092.735.056
<b>Cộng</b>	<b>3.042.481.136.035</b>	<b>1.922.582.771.749</b>
<b>5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>01/10/16 - 31/12/16</b>	<b>01/10/15 - 31/12/15</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	551.640.593	127.411.937
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	7.301.888.846
Cổ tức, lợi nhuận được chia	118.903.500.360	82.993.847.500
<b>Cộng</b>	<b>119.455.140.953</b>	<b>90.423.148.283</b>
<b>6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>01/10/16 - 31/12/16</b>	<b>01/10/15 - 31/12/15</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	54.618.826.615	41.986.620.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.486.670.085	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	10.366.230.046	6.513.374.821
Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	1.796.514.918	4.086.805.837
<b>Cộng</b>	<b>71.268.241.664</b>	<b>52.586.801.258</b>

<b>7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>01/10/16 - 31/12/16</b>	<b>01/10/15 - 31/12/15</b>
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.863.598.185	1.863.598.185
Chi phí hội nghị, tiếp khách	96.596.491	195.802.305
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	-	362.655.854
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	28.192.681.680	17.441.637.924
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	9.790.002.620	42.613.290.726
Chi phí hoa hồng	1.635.090.654	1.759.138.671
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	290.874.270	978.136.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	4.047.016.575
<b>Cộng</b>	<b>41.868.843.900</b>	<b>69.261.276.597</b>
<b>8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>01/10/16 - 31/12/16</b>	<b>01/10/15 - 31/12/15</b>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.169.711.475	3.667.391.054
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	152.229.902	149.089.718
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	66.472.168	82.126.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.673.159	768.267.519
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.061.924.918	1.088.544.306
Chi phí hội nghị, tiếp khách	58.673.957	35.516.392
Thuế, phí và lệ phí	47.666.667	-
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	240.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.045.008	451.935.210
Chi phí bằng tiền khác	2.547.186.746	1.988.555.578
<b>Cộng</b>	<b>10.359.584.000</b>	<b>8.231.426.508</b>
<b>9 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>01/10/16 - 31/12/16</b>	<b>01/10/15 - 31/12/15</b>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	1.025.000.000
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	-	781.673.042
Các khoản thu nhập khác	1.363.200	20.000
<b>Cộng</b>	<b>1.363.200</b>	<b>1.806.693.042</b>
<b>10 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>01/10/16 - 31/12/16</b>	<b>01/10/15 - 31/12/15</b>
	VND	VND
Bồi thường hợp đồng kinh tế	4.663.191.198	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	597.925.100
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	4.391.592	429.112
Các khoản chi phí khác	27.436.672	13.434.134
<b>Cộng</b>	<b>4.695.019.462</b>	<b>611.788.346</b>

**VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>01/10/16 - 31/12/16</b> VND
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Doanh thu bán hàng	161.142.086.000
		Mua hàng	312.091.913.620
		Cổ tức được chia	15.829.639.207
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng	1.264.507.090
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Mua hàng	59.883.399.800
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng	245.999.653.600
		Mua hàng	265.863.284.104
		Cổ tức được chia	22.139.078.152
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Thuê gia công	20.947.925.790
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty con	Cổ tức được chia	78.158.769.600
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Cổ tức được chia	2.776.013.401
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	143.058.503.862
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	4.644.521.840
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	68.889.594.608
		Mua hàng	58.405.496.350
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	46.640.471.468
		Mua hàng	87.444.113.250
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	106.939.763.600
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	82.334.464.800
		Mua hàng	97.979.222.804
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	61.550.000
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Mua hàng	1.184.500.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>31/12/2016</b> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Bán hàng	131.238.869.760
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Bán hàng	201.565.171.800
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Bán hàng	46.242.141.766
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	493.159.745.054
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Bán hàng	192.641.295.115
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	80.227.484.851
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	157.019.799.368
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán hàng	8.390.349.250
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng	86.019.122.812
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng	213.422.255.770
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Bán hàng	6.094.274.500
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	172.132.184.393
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Bán hàng	14.130.322.037
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Bán hàng	80.353.318.200
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Chi hộ	6.400.148.649
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	47.799.332.735
Công ty TNHH CBTS Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Cổ tức	15.829.639.207
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta	Công ty con	Cổ tức	48.849.231.000
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Xuất Khẩu Tắc Vân	Công ty con	Cổ tức	3.070.155.923
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	13.000.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	12.894.618.187
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	111.161.780.100
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	19.209.782.050
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Cổ tức	4.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	2.615.912.997
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Cổ tức	10.410.701.730
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	74.687.674.850
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Phải thu khác	160.600.614
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	138.724.557.432
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	22.704.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	20.000.000.000

**Phải trả người bán**

Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mua hàng	62.032.794.607
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Mua hàng	459.613.422.626
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Mua hàng	65.111.073.800
Công ty TNHH CBTS Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Mua hàng	428.546.771.512
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tác Vân	Công ty con	Mua hàng	27.859.788.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	527.900.935.355
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Mua hàng	167.139.629.564
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	222.114.735.445
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Mua hàng	240.474.907.275
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng	291.211.051.113
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng	154.515.788.010
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	8.452.907.350
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	180.302.712.455

**Trả trước cho người bán**

Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Mua hàng	30.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	56.718.190.161
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	7.250.000.000

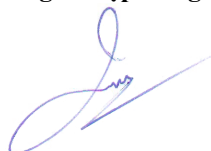
**Phải trả khác**

Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phải trả tạm ứng hoạt động	15.565.997.607
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Phải trả tạm ứng hoạt động	80.146.298.279
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Phải trả tạm ứng hoạt động	34.145.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	1.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Phải trả tạm ứng hoạt động	41.404.200.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Phải trả tạm ứng hoạt động	24.240.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Phải trả tạm ứng hoạt động	1.000.000.000

**VII . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



**LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN**

Kế toán trưởng



**TRẦN HIẾU HÒA**



**DƯƠNG NGỌC MINH**